TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2023/HS-ST
Ngày: 06-9-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà*:** Ông Võ Văn Ngầu.

Thẩm phán: Bà Phạm Thị Thanh Giang.

***Các Hội thẩm nhân dân*:** 1. Ông Nguyễn Minh Tuấn;

2. Bà Nguyễn Kim Hậu;

3. Ông Nguyễn Văn Hẳn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Phước Hậu, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Thanh Giúp – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 65/2023/TLHS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2023/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 8 năm 2023, đối với bị cáo:

Họ và tên: Đỗ Văn T, sinh ngày 03-11-1969, tại TP Hồ Chí Minh; địa chỉ cư trú (trước đây): số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nơi cư trú hiện nay: hẻm Đ, TDP P, thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; trình độ học vấn: 8/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Tin lành; giới tính: Nam; con ông Nguyễn Văn T1 (đã chết) và bà Đỗ Thị T2 (đã chết); vợ: Đặng Thị Ngọc V, sinh năm 1966; con: có 02 người (sinh năm 1988 và 2003); tiền án, tiền sự: không có; bị tạm giữ ngày 07-4-2023, chuyển tạm giam ngày 10-4-2023, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh T. Bị cáo có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn T*:* Luật sư Cao Quốc T3 – là Luật sư thành viên của Công ty L1 (*theo Thông báo số 35/TB-CSHS ngày 17-5-2023 của Cơ quan Cảnh sát điều tra* Công an tỉnh T*)*. Có mặt.

Bị hại: 1. Ông Tạ Thành T4, sinh năm 1976. Vắng mặt.

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1981. Có mặt.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Tạ Thành T4: bà Lê Thị H, sinh năm 1981 *(theo văn bản ủy quyền ngày 19-5-2023)*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tháng 4 và tháng 5-2008, Đỗ Văn T thuê 02 xe ô tô con trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi thuê được xe, T làm giấy chứng minh nhân dân giả mang tên chủ xe thông qua người phụ nữ tên H1 (chưa rõ nhân thân, địa chỉ). Sau đó, bằng thủ đoạn gian dối sử dụng giấy chứng minh nhân dân giả, T nhờ H1 hoặc T trực tiếp đóng giả là chủ xe, mang xe từ Thành phố Hồ Chí Minh đi đến ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh để cầm cố lấy tiền sang Campuchia đánh bạc và tiêu xài. Cụ thể:

Lần thứ nhất: vào ngày 25-4- 2008, T mượn sổ hộ khẩu của chị vợ là bà Đặng Ngọc T5 đến nơi cho thuê xe giao cho bà Phạm Thị Mai P làm chủ, ký hợp đồng thuê xe ô tô Toyota Camry, biển số 52F-6282 của bà P trong thời hạn 01 tháng với số tiền 24.000.000 đồng. Sau đó, T cầm cố cho ông Tạ Thành T4, bà Lê Thị H tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, chiếm đoạt số tiền 150.000.000 đồng và 22.000 USD.

Lần thứ hai: vào ngày 19-5-2008, T ký hợp đồng thuê xe ô tô hiệu Honda Civic, biển số 50Z-8113 với bà Nguyễn Thị Anh Đ, thời hạn 02 tháng với số tiền 1.200 USD, xe này của ông Trần Việt S *(ông S cho bà Đ thuê lại)*. Sau khi nhận xe, T đem cầm cố cho ông T4, bà H chiếm đoạt số tiền 250.000.000 đồng.

Tổng số tiền T chiếm đoạt của ông Tạ Thành T4, bà Lê Thị H là 400.000.000 đồng và 22.000 USD, T đem sang Campuchia đánh bạc và tiêu xài hết.

Ngày 03-6-2008, bà P làm đơn tố cáo, ngày 13-6-2023 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố H đã thu hồi 02 xe ô tô trên trả lại cho chủ sở hữu là bà P và ông S.

Sau khi thực hiện hành vi phạm tội, T bỏ trốn; ngày 04-11-2009, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T ra quyết định truy nã bị cáo T (Quyết định số 09/QĐ-TTXH); ngày 05-11-2009, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T ra quyết định Tạm đình chỉ điều tra bị can T (Quyết định số 04/QĐ-TTXH); đến ngày 07-4-2023 bị can T bị bắt theo Lệnh truy nã.

Tại Kết luận giám định số 6032/KL ngày 03-7-2008 của Phòng K Công an Thành phố H, kết luận: xe ô tô biển số 52F-6282, số máy 2AZ-E080486, số khung RL4BE42K686002684. Số khung không đổi, số máy không đổi.

Tại Kết luận giám định số 6033/KL ngày 03-7-2008 của Phòng K Công an Thành phố H, kết luận: xe ô tô biển số 50Z-8113, số máy R18A1-2951199, số khung RLHFD15207Y101193. Số khung không đổi, số máy không đổi.

Tại Kết luận giám định số 1007/KL ngày 30-6-2023 của Phòng K Công an tỉnh T, kết luận: dấu vân tay trên D bản, Chỉ bản, họ tên Đỗ Văn T, sinh ngày 03-11-1969; nơi cư trú: số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, số 49, lập ngày 11-4-2023 với dấu vân tay trên 02 Giấy chứng minh nhân dân họ tên Phạm Thị Mai P, sinh năm 1956, nơi ĐKHK thường trú: số 354/64 đường L, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, số 020367476, cấp ngày 26-11-2007 và họ tên Trần Việt S, sinh năm 1968, nơi ĐKHK thường trú: số C đường L, phường A, quận T, TP ., số 020268727, cấp ngày 17-8-2007, không phải là của cùng một người.

Tại Kết luận định giá tài sản số 07/KL ngày 26-6-2023 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự tỉnh Tây Ninh, kết luận: 01 xe ô tô con biển số 52F-6282, hiệu Toyota Camry 2.4G, thời điểm tháng 4-2008 có giá trị 861.000.000 đồng; 01 xe ô tô con biển số 50Z-8113, hiệu Honda Civic, thời điểm tháng 5-2008 có giá trị 477.573.700 đồng; 22.000 USD (Đô la Mỹ) thời điểm ngày 26-4-2008 có giá trị 354.662.000 đồng.

Quá trình điều tra, Đỗ Văn T đã thành khẩn khai báo, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội.

Tại Bản Cáo trạng số 18/CT-VKS-P3 ngày 25-7-2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đã truy tố bị cáo Đỗ Văn T về các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh giữ nguyên nội dung Cáo trạng truy tố bị cáo Đỗ Văn T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tuyên bố bị cáo Đỗ Văn T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", xử phạt bị cáo Đỗ Văn T từ 13 năm đến 15 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và từ 03 năm đến 04 năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Đỗ Văn T phải chịu hình phạt chung cho cả 02 tội là từ 16 năm đến 19 năm tù.

Về hình phạt bổ sung: do bị cáo T không có tài sản, nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo T.

Về trách nhiệm dân sự: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584 và Điều 585 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Đỗ Văn T có trách nhiệm bồi thường cho ông Tạ Thành T4 và bà Lê Thị H số tiền 400.000.000 đồng và 22.000 USD, tương đương 754.662.000 đồng.

* Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn T trình bày quan điểm: thống nhất với tội danh và điều khoản áp dụng, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự mà Kiểm sát viên đề nghị áp dụng đối với bị cáo T. Ngoài ra, bị cáo T có hoàn cảnh gia đình khó khăn, trình độ học vấn thấp (mới lớp 8/12) là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xử phạt bị cáo T mức án thấp nhất của khung hình phạt mà Viện kiểm sát truy tố.

* Bị cáo Đỗ Văn T thống nhất với lời trình bày của Luật sư bào chữa cho bị cáo; bị cáo không trình bày tranh luận bổ sung.

* Kiểm sát viên không tranh luận lại; còn việc có áp dụng khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự hay không là do Hội đồng xét xử xem xét áp dụng, Kiểm sát viên không có ý kiến.

* Bị hại Lê Thị H không có ý kiến tranh luận. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Đỗ Văn T hoàn trả lại số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại là 400.000.000 đồng và 22.000 USD, tương đương 754.662.000 đồng.

Lời nói sau cùng của bị cáo Đỗ Văn T*:* bị cáo xin lỗi bị hại, thời gian tới đây khi đi thụ hình án, bị cáo sẽ liên hệ với người thân để yêu cầu người thân bồi thường trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng.

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh T, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, bị hại H và đồng thời cũng là người đại diện hợp pháp của bị hại T4 không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh.

Vào ngày 25-4-2008 và ngày 19-5-2008, do cần tiền tiêu xài và đánh bạc, Đỗ Văn T đã thuê 02 xe ô tô con tại Thành phố Hồ Chí Minh (gồm: 01 xe biển số 52F-6282, hiệu Toyota Camry 2.4G của bà Phạm Thị Mai P, sinh năm 1956, trú tại số C đường L, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là chủ sở hữu; 01 xe biển số 50Z-8113, hiệu Honda Civic của bà Nguyễn Thị Anh Đ, do ông Trần Việt S, sinh năm 1968, trú tại số C đường L, phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh là chủ sở hữu), đồng thời đặt làm và sử dụng 02 giấy chứng minh nhân dân giả (01 giấy có số 020367476, cấp ngày 26-11-2007 mang tên Phạm Thị Mai P, và 01 giấy có số 020268727, cấp ngày 17-8-2007 mang tên Trần Việt S) đem cầm cố 02 chiếc xe ô tô con nêu trên cho ông Tạ Thành T4 và bà Lê Thị H, trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh, chiếm đoạt của ông T4 và bà H số tiền 400.000.000 đồng và 22.000 USD tương đương 754.662.000 đồng. Hành vi của bị cáo Đỗ Văn T đã phạm vào tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

[3] Về điều luật áp dụng.

[3.1] Bị cáo Đỗ Văn T thực hiện hành vi phạm tội vào tháng 4 và tháng 5 năm 2008, thời điểm này Bộ luật Hình sự năm 1999 đang có hiệu lực thi hành. Tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân hoặc tử hình. Tại khoản 3 Điều 267 của Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định khung hình phạt tù từ 04 năm đến 07 năm tù. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm lần này, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh truy tố bị cáo Đỗ Văn T theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, có khung hình phạt tù từ 12 năm đến 20 năm, tù chung thân (đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản) và từ 03 năm đến 07 năm (đối với tội Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức).

[3.2] Tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 …. quy định:

"Các điều khoản của Bộ luật Hình sự năm 2015 xóa bỏ một tội phạm, một hình phạt, một tình tiết tăng nặng; quy định hình phạt nhẹ hơn, tình tiết giảm nhẹ mới; miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt, giảm hình phạt, xóa án tích và các quy định khác có lợi cho người phạm tội, thì được áp dụng đối với cả những hành vi phạm tội xảy ra trước 0 giờ 00 phút ngày 01 tháng 01 năm 2018 mà sau thời điểm đó mới bị phát hiện, đang bị điều tra, truy tố, xét xử ….."

[3.3] Đối chiếu với quy định nêu trên, Hội đồng xét xử xử bị cáo Đỗ Văn T theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 như Bản Cáo trạng số 18/CT-VKS-P3 ngày 27-5-2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh truy tố, sẽ có lợi hơn cho bị cáo.

[4] Vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo T là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu về

tài sản của người khác mà còn xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính, đến hoạt động bình thường, đúng đắn của các cơ quan Nhà nước; bị cáo biết rõ hành vi sử dụng giấy tờ giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác là hành vi phạm tội, nhưng vì động cơ cá nhân, muốn có tiền tiêu xài cho bản thân mình, bị cáo bất chấp pháp luật, đặt làm 02 giấy chứng minh giả, thuê 02 xe ô tô con của người khác đem cầm cố, chiếm đoạt của vợ chồng bà H, ông T4 400.000.000 đồng và 22.000 USD, do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự do chính hành vi của bị cáo gây ra. Hội đồng xét xử xét thấy cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian dài, mới đủ điều kiện về thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo, đồng thời mới có tác dụng giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[5] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, cần xem xét đến nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

[5.1] Về nhân thân: bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự.

[5.1] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội 02 lần được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về hình phạt bổ sung: do bị cáo Đỗ Văn T không có tài sản, nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo T.

[7] Về trách nhiệm dân sự: bị cáo thuê 01 xe biển số 52F-6282, hiệu Toyota Camry 2.4G và 01 xe biển số 50Z-8113, hiệu Honda Civic cầm cố cho ông T4, bà H chiếm đoạt số tiền 400.000.000 đồng và 22.000 USD tương đương 754.662.000 đồng, hiện 02 xe ô tô này cơ quan điều tra đã thu hồi trả lại chủ sở hữu. Riêng số tiền bị cáo chiếm đoạt của bị hại đến nay chưa trả, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự và các Điều 584 và 585 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo T bồi thường lại cho ông T4 và bà H số tiền này là phù hợp.

[8] Đối với bà Phan Hoàng L, sinh năm 1960, cư trú tại số A, đường N, phường A, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, kết quả điều tra chưa đủ cơ sở chứng minh là đồng phạm với bị cáo T, nên cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ.

[9] Đối với đối tượng tên H1 *(chưa rõ nhân thân, lai lịch)*, cơ quan điều tra chưa làm việc được, khi nào làm rõ, xử lý sau.

[10] Đối với bà Đặng Thị Ngọc V (vợ T), bà Đặng Ngọc T5 (chị vợ T), bà Ngô Thị H2, ông Nguyễn Hoàng H3 và ông Trần Quốc B không biết T thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông T4, bà H, không giúp sức cho T thực hiện tội phạm, nên không xử lý.

[11] Từ những nhận định trên, chấp nhận đề đề nghị của Kiểm sát viên; chấp nhận một phần đề nghị của Luật sư bào chữa cho bị cáo Đỗ Văn T.

[12] Về án phí: bị cáo Đỗ Văn T phải chịu án phí hình sự, dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự;

1.1. Xử phạt bị cáo Đỗ Văn T 13 (mười ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

1.2. Tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo Đỗ Văn T phải chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 16 (mười sáu) năm tù.

1.3. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 07-4-2023.

2. Trách nhiệm dân sự: căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự và các Điều 584 và 585 của Bộ luật Dân sự:

2.1. Buộc bị cáo Đỗ Văn T có nghĩa vụ bồi thường cho ông Tạ Thành T4 và bà Lê Thị H 400.000.000 đồng và 22.000 USD, tương đương 754.662.000 (bảy trăm năm mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi hai nghìn) đồng.

2.2. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi phát sinh đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Đỗ Văn T phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm và 34.186.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tổng cộng bị cáo T phải chịu 34.386.000 (ba mươi bốn triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn) đồng tiền án phí.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, báo cho bị cáo, bị hại biết được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT I.TANDTC;
- TANDCC tại TP.HCM;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- VKSNDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh TN;
- Phòng CSĐT CA tỉnh TN;
- Trại tạm giam CA tỉnh TN;
- Phòng CSHTTP. CA tỉnh TN;
- Phòng PV 06 CA tỉnh TN;
- Phòng LLTP STP tỉnh TN;
- Bộ phận THAHS.TATTN;
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh;
- Bị cáo
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

Võ Văn Ngầu